

Số: 440 /TTr-UBND

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2022

TỜ TRÌNH

**Về việc ban hành Nghị quyết quy định một số chế độ, mức chi phục vụ
hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Thực hiện đề nghị của Thường trực HĐND Thành phố tại Công văn số 206/HĐND-VP ngày 13/9/2022 về việc sửa đổi Nghị quyết quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội, UBND Thành phố đã có Công văn số 9436/VP-KTTH ngày 19/9/2022, trong đó giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố và các đơn vị có liên quan tham mưu.

Căn cứ ý kiến của Thường trực HĐND Thành phố tại Công văn số 255/HĐND-KTNS ngày 02/11/2022 về việc xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố, trong đó thống nhất chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố.

Trên cơ sở đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố tại các công văn: số 380/VP-HCTCQT ngày 13/10/2022 về việc báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và số 407/VP-HCTCQT ngày 03/11/2022 về việc xây dựng Nghị quyết quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội; UBND các quận, huyện, thị xã về việc đề xuất điều chỉnh một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội và tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 311/BC-STP ngày 16/11/2022 về việc thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định một số chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thay thế Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố

Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo, trình Hội đồng nhân dân Thành phố các nội dung cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT.

Trong giai đoạn vừa qua, các nội dung và mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội đang được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố về việc quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội. Các mức chi đã được xây dựng trên cơ sở vận dụng quy

định của Trung ương về chế độ chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và các quy định chi tiêu tài chính có liên quan¹.

Hiện nay, Trung ương đã ban hành các văn bản, hướng dẫn mới điều chỉnh, bổ sung một số chế độ, nội dung chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, như: Quyết định số 32/QĐ-VPQH ngày 19/01/2022 của Văn phòng Quốc hội về việc điều chỉnh một số mức chi trong Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội; Hướng dẫn số 1562/HD-VPQH ngày 17/7/2021 của Văn phòng Quốc hội về chế độ chi tiêu phục vụ các kỳ họp Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 160/2021/QH14 ngày 08/4/2021 của Quốc hội về việc thí điểm bố trí chức danh đại biểu hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội; Nghị định số 68/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 160/2021/QH14 ngày 08/4/2021 của Quốc hội về việc thí điểm bố trí chức danh đại biểu hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

Bên cạnh đó, một số văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương và Thành phố làm căn cứ ban hành Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố đã được thay thế như: Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 thay thế Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị;...

Căn cứ điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, HĐND cấp tỉnh có quyền hạn: *Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương và chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên.*

Để đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của HĐND các cấp Thành phố, đồng thời đảm bảo điều kiện hoạt động của đại biểu HĐND các cấp theo quy định, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội là cần thiết và đúng thẩm quyền.

¹Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội;

Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Ban hành Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, Luật Ngân sách nhà nước, các quy định hiện hành của Trung ương, Thành phố và phù hợp điều kiện thực tiễn của thành phố Hà Nội.

3. Nguyên tắc xây dựng

- Các nội dung chi, mức chi đảm bảo theo đúng quy định của Trung ương và thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân Thành phố.

- Kế thừa một số nội dung và mức chi đang quy định tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội và Quyết định số 89/QĐ-HĐND ngày 01/12/2016 của Thường trực HĐND Thành phố về việc quy định mức chi các kỳ họp HĐND các cấp thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2016-2021 hiện nay còn phù hợp.

- Các mức chi đề xuất phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách các cấp.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bước 1: Căn cứ chỉ đạo của Thường trực HĐND Thành phố và UBND Thành phố, Sở Tài chính đã có Công văn số 5553/STC-TCHCSN ngày 03/10/2022 đề nghị Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố và UBND các quận, huyện, thị xã báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố và đề xuất, kiến nghị đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố.

2. Bước 2. Sở Tài chính tổng hợp, rà soát đối với nội dung đề xuất, kiến nghị của các đơn vị, Sở Tài chính đã có Báo cáo số 6008/BC-STC ngày 21/10/2022 về việc Tổng hợp kết quả đánh giá tác động chính sách đề nghị xây dựng Nghị quyết của HĐND Thành phố quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thành phố Hà Nội, đồng thời tham mưu UBND Thành phố có Tờ trình Thường trực HĐND Thành phố về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội.

3. Bước 3. Sở Tài chính có Công văn số 6009/STC-TCHCSN ngày 21/10/2022 gửi các đơn vị thụ hưởng trực tiếp chính sách; Công văn số 6010/STC-TCHCSN ngày 21/10/2022 đề nghị đăng tải hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Thành phố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến. Sở Tài chính đã tổng hợp tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia.

4. Bước 4 : Sở Tài chính đã có Công văn số 6011/STC-TCHCSN ngày 21/10/2022 gửi Sở Tư pháp thẩm định hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết (kèm theo hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết).

5. Bước 5: Sau khi Thường trực HĐND Thành phố chấp thuận đề nghị xây dựng Nghị quyết, Sở Tài chính xây dựng dự thảo Tờ trình của UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố và dự thảo Nghị quyết quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội.

6. Bước 6: Sở Tài chính có Công văn xin ý kiến tham gia góp ý dự thảo Nghị quyết của các đơn vị có liên quan và đăng toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của Thành phố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia ý kiến.

7. Bước 7: Báo cáo tiếp thu ý kiến góp ý về dự thảo và có Công văn gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo Nghị quyết.

8. Bước 8: Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Tài chính chỉnh sửa, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố theo quy định.

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 22/11/2019

- Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015.

- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước 2015.

- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

- Nghị quyết số 160/2021/QH14 ngày 08/4/2021 của Quốc hội về việc thí điểm bố trí chức danh đại biểu hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

- Nghị định số 68/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 160/2021/QH14 ngày 08/4/2021 của Quốc hội về việc thí điểm bố trí chức danh đại biểu hoạt động chuyên trách của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

V. BỐ CỤC CỦA NGHỊ QUYẾT

Dự thảo Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi thuộc thẩm quyền của HĐND thành phố Hà Nội gồm 3 Điều, nội dung cụ thể như sau:

- Điều 1: Quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội.

- Điều 2: Nguồn kinh phí thực hiện

- Điều 3: Tổ chức thực hiện.

VI. NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở tổng hợp đề nghị của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố tại Công văn số 407/VP-HCTCQT ngày 03/11/2022 về việc xây dựng nghị quyết quy định một số chế độ, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp thành phố Hà Nội, nội dung chính của Nghị quyết bao gồm:

1. Các nội dung, mức chi đề nghị giữ nguyên theo Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố

- Nhóm mục I: Chi cho công tác thẩm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân: (1) Tổ chức các cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra; (2) Chi cho chuyên gia viết bài tham luận, góp ý phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bằng văn bản); (3) Chi cho việc viết báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân; (4) Chi cho công việc theo dõi, tập hợp, tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân; (5) Chi cho công việc hoàn thiện báo cáo, đề án, nghị quyết.

- Nhóm mục II: Chi lấy ý kiến tham các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân: (1) Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật); (2) Tổ chức họp góp ý kiến; (3) Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia vào dự án luật; góp ý đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân.

- Nhóm mục III: Chi cho công tác giám sát, khảo sát: (1) Đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân (ngoài nội dung Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát); (2) Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu

- Nhóm mục IV: Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân: (1) Chi hỗ trợ để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân; (2) Chi bồi dưỡng; (3) Viết báo cáo tổng hợp chung các kiến nghị của cử tri với kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp

- Nhóm mục V: Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân: Xây dựng thông báo kết luận, báo cáo đề xuất giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo

- Nhóm mục VI: Chi cho công tác xã hội: (1) Chế độ thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân; (2) Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ hưởng ở mức cao nhất; riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)

- Nhóm mục VIII: Một số chế độ chi khác: (1) Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh không chuyên trách (chỉ được hưởng mức cao nhất trong trường hợp được nhận nhiều chức danh với mỗi cấp Hội đồng nhân dân); (2) May trang phục (lễ phục); (3) Đại biểu được cấp báo: Đại biểu nhân dân, Hànộimới và được khoán phí khai thác internet (trường hợp đại biểu HĐND nhiều cấp thì được hưởng ở mức cao nhất; Riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định); (4) Hỗ trợ công tác phí khi làm nhiệm vụ đại biểu giữa các kỳ họp (riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định).

2. Về điều chỉnh, bổ sung các nội dung chi, mức chi so với Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố

Sau khi rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được ban hành trong giai đoạn từ 2016 đến nay và thực tiễn hoạt động của HĐND Thành phố các cấp, nhiều nội dung chỉ được quy định tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố đã không còn phù hợp.

Đồng thời, các mức chi quy định tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố được xây dựng trên nguyên tắc vận dụng nội dung và mức chi quy định tại Nghị quyết số 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội (sau đây gọi là Nghị quyết 524).

Ngày 19/01/2022, Văn phòng Quốc hội ban hành Quyết định số 32/QĐ-VPQH về việc điều chỉnh một số mức chi trong Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13 ngày 20/9/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu đảm bảo hoạt động của Quốc hội (sau đây gọi là Quyết định 32), trong đó điều chỉnh tăng một số mức chi với tỷ lệ từ 1,5-2 lần so với mức chi tương ứng quy định tại Nghị quyết 524. Đồng thời, trong giai đoạn vừa qua một số văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND đã được thay thế, cụ thể: (1) Phụ lục 02 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định nội dung chi, mức chi và nguồn kinh phí cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác của thành phố Hà Nội thay thế Quyết định 18/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố quy định quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của thành phố Hà Nội; (2) Phụ lục 01 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của HĐND Thành phố quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn thành phố Hà Nội thay thế Quyết định số 634/2013/QĐ-UBND ngày 28/01/2013 của UBND Thành phố về quy định chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của thành phố Hà Nội.

Bên cạnh đó, từ năm 2016 đến nay mức lương cơ sở đã tăng từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng.

Do đó, để đảm bảo nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của HĐND các cấp phù hợp các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn, giá cả thị trường, UBND Thành phố đề nghị điều chỉnh, bổ sung một số nội dung chi và mức chi quy định tại Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố, cụ thể:

2.1. Đề xuất bỏ một số nội dung chi và mức chi cho phù hợp quy định pháp luật hiện hành và thực tế triển khai thực hiện:

(1) Cán bộ, công chức trực tiếp tham mưu, phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân

(2) Cán bộ công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân

(3) Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh ủy viên chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố;

- (4) Chế độ cộng tác viên (áp dụng cho Thành phố, Quận, huyện, thị xã)
- (5) Chi tiếp khách trong nước
- (6) Các chế độ và các mức chi phí khác

2.2. Đề xuất điều chỉnh một số mức chi theo tỷ lệ tăng của mức chi vận dụng tại Quyết định 32 (bao gồm mức chi theo quy định của cấp có thẩm quyền và mức chi đề xuất Thành phố hỗ trợ thêm)

- Nhóm mục I: Chi cho công tác thẩm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân: Chi xây dựng báo cáo thẩm tra

- Nhóm mục II: Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân: Chi thuê chuyên gia góp ý đối với các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân.

- Nhóm mục III: Chi cho công tác giám sát, khảo sát: Đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân (Chi xây dựng các văn bản - Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát).

- Nhóm mục VI: Chi cho công tác xã hội: (1) Chế độ thăm hỏi ốm đau; (2) Chi phúng viếng đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần; (3) Trường hợp gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn...

2.3. Đề xuất điều chỉnh và bổ sung mới nội dung, mức chi vận dụng theo quy định đối với hoạt động của Quốc hội tại Quyết định 32

Nhóm mục VI: Chi cho công tác xã hội:

- Điều chỉnh: Chế độ phúng viếng đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp từ trần; đối với các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân; Trưởng, Phó ban, ủy viên hoạt động chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân.

- Bổ sung mới nội dung chi “Chế độ thăm và tặng quà các đối tượng chính sách – xã hội (Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân Thành phố; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị công tác, bộ đội ở biên giới, hải đảo...) khi Thường trực HĐND tổ chức thăm hỏi.”, cụ thể:

+ Cá nhân: 1.000.000 đồng/lần

+ Tập thể: 5.000.000 đồng/lần

Lý do: Việc Thường trực HĐND tổ chức các hoạt động thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách – xã hội là việc làm có ý nghĩa, thể hiện lòng biết ơn sâu sắc đối với sự hy sinh mất mát của các gia đình chính sách, người có công; khẳng định Đảng, Nhà nước luôn biết ơn và tri ân sự hy sinh xương máu của các thương binh, bệnh binh trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc; đồng

thời ân cần hỏi thăm sức khỏe, điều kiện sinh sống của các đối tượng chính sách, động viên các gia đình tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, bảo ban con cháu thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đoàn kết cùng nhau tăng gia sản xuất góp phần phát triển kinh tế Thủ đô. Đây là một việc làm thiết thực góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho các gia đình chính sách, người có công với cách mạng, góp phần bồi đắp truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa” của dân tộc ta.

Về mức chi: UBND Thành phố đề xuất vận dụng mức chi tương tự mức chi tặng quà do Trường đoàn ĐBQH, Phó trưởng đoàn ĐBQH tặng quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Quyết định 32.

3. Bổ sung quy định cụ thể nội dung, mức chi phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân (Nhóm mục VII)

Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND quy định “Mức chi do Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định hàng năm nhưng không vượt quá mức chi phục vụ kỳ họp Quốc hội hàng năm”. Căn cứ hướng dẫn của Văn phòng Quốc hội tại Hướng dẫn số 2600/HD-VPQH ngày 19/10/2016 về chế độ chi phục vụ các kỳ họp Quốc hội khóa XIV, Thường trực HĐND Thành phố đã ban hành Quyết định số 89/QĐ-HĐND ngày 01/12/2016 về việc quy định mức chi các kỳ họp HĐND các cấp thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2016-2021.

Ngày 17/7/2021, Văn phòng Quốc hội đã ban hành Hướng dẫn số 1562/HD-VPQH ngày 17/7/2021 của Văn phòng Quốc hội về chế độ chi tiêu phục vụ các kỳ họp Quốc hội khóa XV (sau đây gọi là Hướng dẫn 1562), trong đó điều chỉnh, bổ sung mới một số nội dung chi, mức chi phục vụ các kỳ họp Quốc hội khóa XV. Đồng thời, Tại Điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định cụ thể việc ủy quyền, trong đó không quy định về việc Hội đồng nhân dân ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân. Do đó, việc bổ sung quy định cụ thể nội dung chi, mức chi phục vụ các kỳ họp HĐND các cấp thành phố Hà Nội nhiệm kỳ 2021-2026 là phù hợp quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Hướng dẫn 1562.

Các nội dung chi và mức chi phục vụ các kỳ họp của HĐND các cấp thành phố Hà Nội, UBND Thành phố đề xuất kế thừa các nội dung chi, mức chi đã quy định tại Quyết định số 89/QĐ-HĐND ngày 01/12/2016, có điều chỉnh tăng một số mức chi theo mức tăng tương ứng quy định tại Hướng dẫn 1562; đồng thời điều chỉnh, bổ sung một số nội dung chi, mức chi để phù hợp với thực tiễn của Thành phố. Cụ thể:

3.1. Các nội dung chi, mức chi đề nghị giữ nguyên gồm:

- Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp
- + Chế độ bồi dưỡng ngày làm việc thường, ngày thứ bảy, chủ nhật cho chủ tọa, thư ký, đại biểu.
- + Chế độ bồi dưỡng nhân viên lái xe, phục vụ.
- Chế độ đối với khách mời
- + Chế độ bồi dưỡng ngày làm việc thường, ngày thứ bảy, chủ nhật.

- + Chế độ bồi dưỡng nhân viên lái xe, phục vụ.
- Chế độ đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân: Chế độ bồi dưỡng ngày làm việc thường, ngày thứ bảy, chủ nhật cho CBCCVNV phục vụ trực tiếp.
- Chế độ chi các phiên họp tập thể thường trực Hội đồng nhân dân, phiên giải trình chất vấn giữa hai kỳ họp: Chuẩn bị các nội dung: Xây dựng quyết định, kế hoạch phiên giải trình chất vấn; Tổng hợp các nội dung yêu cầu chất vấn tại phiên giải trình chất vấn; Xây dựng đề cương, kịch bản phiên giải trình chất vấn; Xây dựng báo cáo kết luận nội dung chất vấn trả lời chất vấn tại phiên giải trình chất vấn.

3.2. Các nội dung chi, mức chi đề nghị điều chỉnh, bổ sung gồm:

* *Điều chỉnh tăng các mức chi theo tỷ lệ tăng tương ứng các mức chi vận dụng tại Hướng dẫn 1562 (bao gồm mức chi theo quy định của cấp có thẩm quyền và mức chi đề xuất Thành phố hỗ trợ thêm):* (1) Chế độ hỗ trợ tiền ăn đối với đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp và các phiên họp tập thể Thường trực Hội đồng nhân dân, phiên giải trình chất vấn giữa hai kỳ họp: Chế độ ăn đại biểu trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp; (2) Chế độ đối với khách mời: Chế độ hỗ trợ tiền ăn khách mời trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp; (3) Chế độ giải khát tại các kỳ họp HĐND, các phiên họp tập thể Thường trực HĐND, phiên giải trình chất vấn giữa hai kỳ họp; (4) Xây dựng thông báo kết quả sau phiên giải trình chất vấn.

* *Bổ sung nội dung chi, mức chi vận dụng theo quy định tại Hướng dẫn 1562 gồm:* (1) Chế độ hỗ trợ tiền ăn đối với CBCCVNV phục vụ trực tiếp; (2) Chế độ hỗ trợ điện thoại đối với cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân; (3) Chế độ hỗ trợ tiền ăn đối với đại biểu các phiên họp tập thể Thường trực HĐND, phiên giải trình chất vấn giữa hai kỳ họp; (4) Chế độ bồi dưỡng đại biểu tham dự, phóng viên họp báo cấp Thành phố (bao gồm cả viết tin, bài, ảnh).

(Chi tiết theo biểu đính kèm)

VII. NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành về phân cấp.

2. Dự kiến kinh phí thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện chính sách dự kiến là 175,5 tỷ đồng (tăng so với chính sách cũ là 10,4 tỷ đồng), cụ thể:

- Kinh phí thực hiện chế độ theo quy định của Trung ương khoảng 9 tỷ đồng.
- Kinh phí thực hiện chế độ chi hỗ trợ thêm của Thành phố so với quy định của Trung ương khoảng 1,5 tỷ đồng.
- Kinh phí thực hiện các chế độ chi Trung ương chưa quy định khoảng 165 tỷ đồng.

UBND Thành phố kính đề nghị HĐND Thành phố xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c CT UBNDTP Trần Sỹ Thanh;
- Các đ/c PCT UBND Thành phố;
- BTCTU, VPTU (để phối hợp);
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố
- VPUB: CVP, PCVP (Đ.Q.Hùng), KGVX, KTTH, TH;
- Lưu: VT, KTTH.

60512 - 70

61951

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Minh Hải



PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, MỨC CHI PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Tờ trình số 410 /TTr-UBND ngày 18/11/2022 của UBND Thành phố)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
I	Chi cho công tác thẩm tra nghị quyết của Hội đồng nhân dân																	
1	Đối với Nghị quyết quy phạm pháp luật																	
1.1	Xây dựng các báo cáo thẩm tra về: báo cáo, đề án, tờ trình dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân																	
a	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực																	
	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	3.000.000	1.000.000	500.000	750.000	Hỗ trợ thêm 3.750.000 đồng/báo cáo	750.000	Hỗ trợ thêm 750.000 đồng/báo cáo	750.000		750.000	Hỗ trợ thêm 3.750.000 đồng/báo cáo	750.000	Hỗ trợ thêm 750.000 đồng/báo cáo	750.000		- Nội dung 7, điểm b, mục 4, khoản 3, điều 1, TT42, mức chi 750.000 đ/bc - Mục b, khoản 1, điều 1 QĐ32, mức chi 4.500.000 đ/bc
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.500.000	500.000	250.000		2.500.000		750.000		500.000		2.500.000		750.000		500.000	- Kế thừa NQ04 - Tăng theo tỷ lệ tương ứng mục a
b	Thẩm tra các nội dung còn lại																	- Kế thừa NQ04 - Tăng theo tỷ lệ tương ứng mục a
	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	2.000.000	800.000	400.000	750.000	Hỗ trợ thêm 2.250.000 đồng/báo cáo	750.000	Hỗ trợ thêm 450.000 đồng/báo cáo	750.000		750.000	Hỗ trợ thêm 2.250.000 đồng/báo cáo	750.000	Hỗ trợ thêm 450.000 đồng/báo cáo	750.000		
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.000.000	400.000	200.000		1.500.000		600.000		300.000		1.500.000		600.000		300.000	
1.2	Tổ chức các cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra																	
	Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ nội dung thẩm tra	400.000	200.000	100.000		400.000		200.000		100.000		400.000		200.000		100.000	Kế thừa NQ 04

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000	150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		Nội dung 1, điểm a, mục 7, khoản 3, điều 1, TT42, mức chi 150.000 đồng/người/ cuộc họp
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000	100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		Nội dung 2, điểm a, mục 7, khoản 3, điều 1, TT42, mức chi 100.000 đồng/người/ cuộc họp
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		80.000		50.000		40.000		80.000		50.000		40.000	Kế thừa NQ 04
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ 04
1.3	Chi cho chuyên gia viết bài tham luận, góp ý phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bảng văn bản)																	
	Nội dung có độ phức tạp cao, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực	đồng/người/ văn bản góp ý	800.000	300.000	150.000	350.000	Hỗ trợ thêm 450.000 đồng/văn bản	350.000		350.000		350.000	Hỗ trợ thêm 450.000 đồng/văn bản	350.000		350.000		Nội dung 3, điểm a, mục 4, khoản 3, điều 1, TT42, mức chi 350.000 đồng/văn bản
	Các nội dung còn lại	đồng/người/ văn bản góp ý	400.000	200.000	100.000	350.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/văn bản	350.000		350.000		350.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/văn bản	350.000		350.000		Nội dung 3, điểm a, mục 4, khoản 3, điều 1, TT42, mức chi 350.000 đồng/văn bản
1.4	Chi cho việc viết báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/người/văn	800.000	500.000	250.000		800.000		500.000		250.000		800.000		500.000		250.000	Kế thừa NQ 04
1.5	Chi cho công việc theo dõi, tập hợp, tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	500.000		1.500.000		1.000.000		500.000		1.500.000		1.000.000		500.000	Kế thừa NQ 04
1.6	Chi cho công việc hoàn thiện báo cáo, đề án, nghị quyết	đồng/văn bản	800.000	500.000	300.000	300.000	Hỗ trợ thêm 500.000 đồng/văn bản	300.000	Hỗ trợ thêm 200.000 đồng/văn bản	300.000	0	300.000	Hỗ trợ thêm 500.000 đồng/văn bản	300.000	Hỗ trợ thêm 200.000 đồng/văn bản	300.000	0	mục 5 khoản 3 Điều 1 TT42, mức chi 300.000 đồng/lần chính lý
2	Đối với Nghị quyết không là quy phạm pháp luật																	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
2.1	Xây dựng các báo cáo thẩm tra về: báo cáo, đề án, tờ trình dự thảo nghị quyết trình Hội đồng nhân dân																	
a	Nội dung có độ phức tạp liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội																	
	Đối với cơ quan chủ trì thẩm tra	đồng/báo cáo	3.000.000	1.000.000	500.000		4.500.000		1.500.000		750.000		4.500.000		1.500.000		750.000	Mục b, khoản 1, điều 1 QĐ32, mức chi 4.500.000 đồng/bc
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.500.000	500.000	250.000		2.500.000		750.000		500.000		2.500.000		750.000		500.000	Tăng theo tỷ lệ tương ứng; mục b, khoản 2, điều 3, NQ 524
b	Thẩm tra các nội dung còn lại																	
	Đối với cơ quan chủ trì	đồng/báo cáo	2.000.000	800.000	400.000		3.000.000		1.200.000		600.000		3.000.000		1.200.000		600.000	Mục a, khoản 1, điều 1 QĐ 32, mức chi 3.000.000 đồng/ bc
	Đối với cơ quan phối hợp thẩm tra (chỉ soạn thảo báo cáo tham gia thẩm tra)	đồng/báo cáo	1.000.000	400.000	200.000		1.500.000		600.000		300.000		1.500.000		600.000		300.000	Tăng theo tỷ lệ tương ứng; mục b, khoản 2, điều 3, NQ 524
2.2	Tổ chức các cuộc họp thẩm tra, góp ý báo cáo thẩm tra																	
	Bồi dưỡng nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ nội dung thẩm tra	400.000	200.000	100.000		400.000		200.000		100.000		400.000		200.000		100.000	Kế thừa NQ04
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000	Nội dung 1, điểm a, mục 7, khoản 3, điều 1, TT42, mức chi 150.000 đồng/người/ cuộc họp
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000	Nội dung 2, điểm a, mục 7, khoản 3, điều 1, TT42, mức chi 100.000 đồng/người/ cuộc họp
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		80.000		50.000		40.000		80.000		50.000		40.000	Kế thừa NQ04
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
2.3	Chi cho chuyên gia viết bài tham luận, góp ý phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bảng văn bản)																	
	Nội dung có độ phức tạp cao, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực: quy hoạch, dự toán, quyết toán ngân sách, kinh tế xã hội	đồng/người/ văn bản góp ý	800.000	300.000	150.000		800.000		300.000		150.000		800.000		300.000		150.000	Kế thừa NQ04
	Các nội dung còn lại	đồng/người/ văn bản góp ý	400.000	200.000	100.000		400.000		200.000		100.000		400.000		200.000		100.000	Kế thừa NQ04
2.4	Chi cho việc viết báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/người/văn	800.000	500.000	250.000		800.000		500.000		250.000		800.000		500.000		250.000	Kế thừa NQ04
2.5	Chi cho công việc theo dõi, tập hợp, tổng hợp và phân loại ý kiến kết luận tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.500.000	1.000.000	500.000		1.500.000		1.000.000		500.000		1.500.000		1.000.000		500.000	Kế thừa NQ04
2.6	Chi cho công việc hoàn thiện báo cáo, đề án, nghị quyết	đồng/văn bản	800.000	500.000	300.000		800.000		500.000		300.000		800.000		500.000		300.000	Kế thừa NQ04
II	Chi lấy ý kiến tham gia các dự án luật của Quốc hội; các đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân																	
1	Chi cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu góp ý																	
1.1	Dự án luật mới																	
	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	4.000.000			1.500.000	Hỗ trợ thêm 4.500.000 đồng/văn bản					1.500.000	Hỗ trợ thêm 4.500.000 đồng/văn bản					- Khoản 8, điều 1, TT42, mức chi 1.500.000 đồng/văn bản - Khoản 4, điều 1, QĐ32, mức chi 6.000.000 đồng/văn bản
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần	300.000			1.500.000						1.500.000						Nội dung 1, điểm a, mục 4, khoản 3 Điều 1 TT42, mức chi 1.500.000 đồng/văn bản
1.2	Dự án luật sửa đổi, bổ sung																	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
	Chi đối với tổ chức, chuyên gia	đồng/văn bản	3.000.000			1.000.000	Hỗ trợ thêm 3.500.000 đồng/văn bản					1.000.000	Hỗ trợ thêm 3.500.000 đồng/văn bản					- Khoản 8, điều 1, TT42, mức chi 1.500.000 đồng/văn bản - Khoản 4, điều 1, QĐ32, mức chi 6.000.000 đồng/văn bản - Mức tăng theo tỷ lệ tương ứng NQ04
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/dự án luật)	đồng/người/lần	300.000			1.000.000						1.000.000						Nội dung 2, điểm a, mục 4, khoản 3 Điều 1 TT42, mức chi 1.000.000 đồng/văn bản
1.3	Dự thảo nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân																	
	Chi đối với chuyên gia	đồng/văn bản	2.000.000			350.000	Hỗ trợ thêm 2.650.000 đồng/văn bản					350.000	Hỗ trợ thêm 2.650.000 đồng/văn bản					- Khoản 8, điều 1, TT42, mức chi 1.500.000 đồng/văn bản - Khoản 4, điều 1, QĐ32, mức chi 6.000.000 đồng/văn bản - Mức tăng theo tỷ lệ tương ứng NQ04
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/văn bản)	đồng/người/lần	300.000			350.000						350.000						Nội dung 3, điểm a, mục 4, khoản 3 Điều 1 TT42, mức chi 350.000 đồng/văn bản
1.4	Đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết không phải quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân																	
	Chi đối với chuyên gia	đồng/văn bản					3.000.000						3.000.000					Kế thừa NQ04
	Xin ý kiến bằng văn bản các cá nhân (tối đa không quá 3 lần/người/văn bản)	đồng/người/lần					350.000						350.000					Khoản 2, điều 14, NQ524, mức chi 300.000 đồng/người/lần

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
2	Tổ chức họp góp ý kiến dự án Luật, Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân																	
	Viết bài tham luận	đồng/người/bài	800.000	400.000	200.000	400.000	Hỗ trợ thêm 400.000 đồng/người/bài	400.000		400.000		400.000	Hỗ trợ thêm 400.000 đồng/người/bài	400.000		400.000		- Nội dung 3, điểm a, mục 6, khoản 3 Điều 1 TT42, mức chi 400.000 đồng/văn bản - Điểm a, khoản 2, điều 5 NQ 524, mức chi từ 600.000đồng đến 1.000.000 đồng/văn bản
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000	150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		150.000		Nội dung 1, điểm a, mục 6, khoản 3 Điều 1 TT42, mức chi 150.000 đồng/văn bản
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000	100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		100.000		Nội dung 2, điểm a, mục 6, khoản 3 Điều 1 TT42, mức chi 150.000 đồng/văn bản
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		80.000		50.000		40.000		80.000		50.000		40.000	Kế thừa NQ04
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04
3	Tổ chức họp góp ý kiến đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết không là quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân																	
	Viết bài tham luận	đồng/người/bài	800.000	400.000	200.000		800.000		400.000		200.000		800.000		400.000		200.000	Kế thừa NQ04

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000		200.000		150.000		100.000		200.000		150.000		100.000	Kế thừa NQ04
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		100.000		80.000		50.000		100.000		80.000		50.000	Kế thừa NQ04
	Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		80.000		50.000		40.000		80.000		50.000		40.000	Kế thừa NQ04
	Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04
4	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia vào dự án luật; góp ý dự thảo Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân																	
	Văn bản ban hành mới, thay thế	đồng/báo cáo	800.000	400.000	200.000		900.000		900.000		900.000		900.000		900.000			Nội dung 3, điểm b, mục 3, khoản 3, điều 1 TT42, mức chi 900.000 đồng/văn bản
	Văn bản sửa đổi, bổ sung	đồng/báo cáo	800.000	400.000	200.000		600.000		600.000		600.000		600.000		600.000			Nội dung 3, điểm b, mục 3, khoản 3, điều 1 TT42, mức chi 600.000 đồng/văn bản
5	Viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia góp ý đề án, kế hoạch, dự thảo Nghị quyết không là quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân																	
	Văn bản ban hành mới, thay thế	đồng/báo cáo	800.000	400.000	200.000		800.000		400.000		200.000		800.000		400.000		200.000	Kế thừa NQ04
	Văn bản sửa đổi, bổ sung	đồng/báo cáo	800.000	400.000	200.000		800.000		400.000		200.000		800.000		400.000		200.000	Kế thừa NQ04
III	Chi cho công tác giám sát, khảo sát																	
1	Đoàn giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân																	
1.1	Chi xây dựng các văn bản																	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
	Xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát, xây dựng nội dung kế hoạch giám sát	đồng/văn bản/dợt giám sát	1.500.000	600.000			1.500.000		600.000				1.500.000		600.000			Kế thừa NQ04
	Xây dựng đề cương giám sát	đồng/văn bản/dợt giám sát	1.000.000	400.000			1.000.000		400.000				1.000.000		400.000			Kế thừa NQ04
	Xây dựng báo cáo tổng hợp, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/dợt giám sát	3.000.000	600.000	300.000		4.500.000		900.000		500.000		4.500.000		900.000		500.000	Khoản 2, điều 1, QĐ32, mức chi 4.500.000 đồng/văn bản
1.2	Chi tổ chức cuộc họp																	
	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000		200.000		150.000		100.000		200.000		150.000		100.000	Kế thừa NQ04
	Bồi dưỡng đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		100.000		80.000		50.000		100.000		80.000		50.000	Kế thừa NQ04
	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		80.000		50.000		40.000		80.000		50.000		40.000	Kế thừa NQ04
	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04
2	Đoàn giám sát, khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân và các Tổ đại biểu																	
2.1	Chi xây dựng các văn bản																	
	Xây dựng quyết định, kế hoạch thực hiện giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/dợt giám sát	1.000.000	400.000	200.000		1.000.000		400.000		200.000		1.000.000		400.000		200.000	Kế thừa NQ04
	Chi bồi dưỡng xây dựng báo cáo, thông báo kết quả sau đợt giám sát, khảo sát	đồng/văn bản/dợt giám sát	2.000.000	800.000	400.000		2.000.000		800.000		400.000		2.000.000		800.000		400.000	Kế thừa NQ04
2.2	Chi tổ chức cuộc họp																	
	Trưởng đoàn (người chủ trì cuộc họp)	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000		200.000		150.000		100.000		200.000		150.000		100.000	Kế thừa NQ04
	Thành viên chính thức đoàn giám sát, khảo sát, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		100.000		80.000		50.000		100.000		80.000		50.000	Kế thừa NQ04
	Chi cán bộ phục vụ trực tiếp đoàn khảo sát, giám sát	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		80.000		50.000		40.000		80.000		50.000		40.000	Kế thừa NQ04
	Chi cán bộ phục vụ gián tiếp (lái xe, tạp vụ...)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04
IV	Chi tiếp xúc cử tri của Hội đồng nhân dân																	
1	Chi hỗ trợ để tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/cuộc tiếp xúc	5.000.000	3.000.000	2.000.000		5.000.000		3.000.000		2.000.000		5.000.000		3.000.000		2.000.000	Kế thừa NQ04
2	Chi bồi dưỡng																	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện chính quyền, tổ chức	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		100.000		80.000		50.000		100.000		80.000		50.000	Kế thừa NQ04
	Cán bộ, công chức, phóng viên trực tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		80.000		50.000		40.000		80.000		50.000		40.000	Kế thừa NQ04
	Cán bộ, công chức, nhân viên gián tiếp phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04
3	Viết báo cáo tổng hợp chung các kiến nghị của cử tri với kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp	đồng/báo cáo	2.000.000	500.000	300.000		2.000.000		500.000		300.000		2.000.000		500.000		300.000	Kế thừa NQ04
V	Chi tiếp công dân tại trụ sở tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân																	
1	Chi tiếp công dân																	
	Đại biểu Hội đồng nhân dân không thuộc đối tượng quy định tại phụ lục 01 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố được chi bồi dưỡng	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000		150.000		100.000		70.000		150.000		100.000		70.000	
	Cán bộ, công chức trực tiếp tham mưu, phục vụ đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	Áp dụng QĐ 634/QĐ-UBND ngày 28/1/2013 của UBND TP			Đề xuất bỏ nội dung này						Đề xuất bỏ nội dung này						Áp dụng NQ 03/2017/ND-HĐND
	Cán bộ công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000													
2	Xây dựng thông báo kết luận, báo cáo đề xuất giải quyết vụ khiếu nại, tố cáo	đồng/văn bản	1.000.000	500.000	200.000		1.000.000		500.000		200.000		1.000.000		500.000		200.000	
VI	Chi cho công tác xã hội																	
1	Chế độ thăm hỏi ốm đau																	
1.1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm																	
	Khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	1.000.000	600.000	400.000		2.000.000		1.000.000		800.000		2.000.000		1.000.000		800.000	Điểm a, khoản 8, điều 1, QĐ32, mức chi 2.000.000 đồng/người/lần
	Bị bệnh hiểm nghèo được chi trợ cấp (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	5.000.000	3.000.000	2.000.000		8.000.000		5.000.000		3.000.000		8.000.000		5.000.000		3.000.000	Điểm a, khoản 8, điều 1, QĐ32, mức chi 8.000.000 đồng/người/lần

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền
1.2	Đối với các vị nguyên là Thường trực HĐND; Trưởng, Phó ban, ủy viên chuyên trách các Ban HĐND (tối đa không quá 2 lần/năm/người, trường hợp đặc biệt do Chủ tịch HĐND quyết định)	đồng/người/lần	1.000.000	600.000	400.000		2.000.000		1.200.000		800.000		2.000.000		1.200.000		800.000	Điểm a, khoản 8, điều 1, QĐ32, mức chi 2.000.000 đồng/người/lần
2	Chi thăm viếng																	
2.1	Chi phúng viếng																	
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm từ trần được phúng viếng.	đồng/người/lần	2.000.000	1.500.000	1.000.000		3.000.000		2.000.000		1.500.000		3.000.000		2.000.000		1.500.000	Điểm a, khoản 8, điều 1, QĐ32, mức chi 2.000.000 đồng/người/lần
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng); con đẻ, con nuôi hợp pháp từ trần được trợ cấp	đồng/người/lần	1.000.000	800.000	500.000		3.000.000		2.000.000		1.500.000		3.000.000		2.000.000		1.500.000	Điểm a, khoản 8, điều 1, QĐ32, mức chi 2.000.000 đồng/người/lần
	Đối với các vị nguyên là Thường trực Hội đồng nhân dân; Trưởng, Phó ban, ủy viên hoạt động chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân	đồng/người/lần	500.000	300.000	200.000		3.000.000		2.000.000		1.000.000		3.000.000		2.000.000		1.000.000	Điểm a, khoản 8, điều 1, QĐ32, mức chi 2.000.000 đồng/người/lần
2.2	Hoa viếng		Thanh toán theo thực tế			Thanh toán theo thực tế						Thanh toán theo thực tế						
3	Trường hợp gia đình đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn...	đồng/người/năm	Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định nhưng không vượt quá 5.000.000 đồng/ đại biểu/ lần			Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định nhưng không vượt quá 8.000.000 đồng/ đại biểu/ lần						Tùy theo hoàn cảnh, mức độ thiệt hại có mức trợ cấp riêng do Chủ tịch Hội đồng nhân dân quyết định nhưng không vượt quá 8.000.000 đồng/ đại biểu/ lần						Điểm b, khoản 8, điều 1, QĐ32, mức chi 2.000.000 đồng/người/lần
4	Chế độ thăm hỏi ốm đau, thăm viếng, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân		Được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Mục VI. 1, VI.2 và VI 3			Được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Mục VI. 1, VI.2 và VI 3						Được áp dụng như đối với đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Mục VI. 1, VI.2 và VI 3						
5	Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ hưởng ở mức cao nhất; riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	1.000.000	800.000	400.000		1.000.000		800.000		400.000		1.000.000		800.000		400.000	Kế thừa NQ04

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HDND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền
6	Chế độ thăm và tặng quà các đối tượng chính sách - xã hội (Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng sau: các đối tượng chính sách được quy định tại khoản 1 Điều 2 của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân Thành phố; gia đình và cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội, như trại điều dưỡng thương, bệnh binh, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật; trường dân tộc nội trú, các đơn vị công tác, bộ đội ở biên giới, hải đảo...) khi Thường trực HĐND tổ chức thăm hỏi																	Bổ sung tương tự quy định tại khoản 4, điều 14 Nghị quyết 524/2012/UBTVQ H13 và định mức điều chỉnh tại mục c, khoản 5, Điều 1 Quyết định 32/QĐ-VPQH
	- Cá nhân	đồng/người/lần					1.000.000						1.000.000					
	- Tập thể	đồng/tập thể/lần					5.000.000						5.000.000					
VII	Chi phục vụ các kỳ họp Hội đồng nhân dân																	
1	Chế độ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân dự kỳ họp																	
	Chế độ ăn (Trường hợp đại biểu đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)		200.000	150.000	100.000													
	- Đại biểu trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	đồng/ người/ ngày					300.000		200.000		150.000		300.000		200.000		150.000	Mục 1.1 CV1562, mức chi 300.000 đồng/đại biểu/ngày

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
	- Đại biểu không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	đồng/ người/ ngày				200.000	Hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày	150.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	100.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	200.000	Hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày	150.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	100.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ ngày	- Mục 1.1 CV1562, mức chi 300.000 đồng/đại biểu/ngày - Điểm a, khoản 4, điều 12, TT40, mức chi: nội thành: 200.000 đồng/ngày/người; huyện, thị xã: 150.000 đồng/ngày/người; cấp xã tổ chức: 100.000 đồng/ngày/người
	Hỗ trợ tiền nghỉ	đồng/ người/ ngày	150.000				250.000						250.000					Kế thừa và tăng theo tỷ lệ so với NQ04
	Chế độ bồi dưỡng ngày làm việc thường (đại biểu họp ngày thứ bảy, chủ nhật được hưởng gấp 2 lần so với mức quy định ngày thường																	
	- Chủ tọa	đồng/người/buổi	300.000	200.000	150.000		300.000		200.000		150.000		300.000		200.000		150.000	Mục 2.1 CV1562, mức chi 300.000 đồng/ người/buổi
	- Thư ký	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000		200.000		150.000		100.000		200.000		150.000		100.000	Mục 2.1 CV1562, mức chi 200.000 đồng/ người/buổi
	- Đại biểu	đồng/người/buổi	150.000	100.000	70.000		150.000		100.000		70.000		150.000		100.000		70.000	Mục 2.1 CV1562, mức chi 150.000 đồng/ người/buổi
	Hỗ trợ đi lại	đồng/ người/ ngày	100.000	50.000			150.000		75.000				150.000		75.000			Kế thừa và tăng theo tỷ lệ so với NQ04
	Giải khát	đồng/người/buổi	15.000	15.000	10.000	20.000	Hỗ trợ thêm 20.000 đồng/người/buổi	20.000	Hỗ trợ thêm 10.000 đồng/người/buổi	20.000	0	20.000	Hỗ trợ thêm 20.000 đồng/người/buổi	20.000	Hỗ trợ thêm 10.000 đồng/người/buổi	20.000	0	- Khoản 3, điều 12, TT 40, mức chi 20.000 đồng/người/buổi - Mục 5 CV1562/HĐ, mức chi:40.000 đồng/người/buổi
	Nhân viên lái xe, phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
2	Chế độ đối với khách mời																	
	Chế độ ăn (Trường hợp khách mời đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)		200.000	150.000	100.000													
	- Khách mời trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	đồng/ người/ ngày					300.000		200.000		150.000		300.000		200.000		150.000	Thực hiện như đại biểu
	- Khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	đồng/ người/ ngày				200.000	Hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày	150.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	100.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	200.000	Hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày	150.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	100.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	Thực hiện như đại biểu
	Chế độ bồi dưỡng ngày thường (đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		100.000		80.000		50.000		100.000		80.000		50.000	Kế thừa NQ04
	Giải khát	đồng/người/buổi	15.000	15.000	10.000	20.000	Hỗ trợ thêm 20.000 đồng/người/buổi	20.000	Hỗ trợ thêm 10.000 đồng/người/buổi	20.000		20.000	20.000	20.000	10.000	20.000		Thực hiện như đại biểu
	Nhân viên lái xe, phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04
3	Chế độ đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân																	
	Chế độ bồi dưỡng ngày thường cho CBCCNV phục vụ trực tiếp (đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		100.000		80.000		50.000		100.000		80.000		50.000	Kế thừa NQ04
	Chế độ bồi dưỡng ngày thường cho CBCCNV phục vụ gián tiếp (đối với các ngày thứ bảy, chủ nhật được thanh toán bằng 2 lần so với ngày thường)	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	Kế thừa NQ04
	Chế độ hỗ trợ tiền ăn đối với CBCCNV phục vụ trực tiếp	đồng/người/ngày					300.000		200.000		150.000		300.000		200.000		150.000	Thực hiện như đại biểu
	Chế độ phụ cấp làm thêm giờ		Thanh toán theo quy định hiện hành			Thanh toán theo quy định hiện hành						Thanh toán theo quy định hiện hành						

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
	Chế độ hỗ trợ điện thoại																	
	- Lãnh đạo Văn phòng	đồng/người/kỳ họp					400.000						400.000					Điểm b, tiểu mục 1.1 mục III CV 1562, mức chi 400.000 đồng/người/kỳ họp
	- Lãnh đạo phòng và cán bộ, chuyên viên, nhân viên, người lao động Văn phòng trực tiếp phục vụ	đồng/người/kỳ họp					300.000						300.000					Điểm b, tiểu mục 1.1 mục III CV 1562, mức chi 300.000 đồng/người/kỳ họp
4	Chế độ chi các phiên họp tập thể Thường trực Hội đồng nhân dân, phiên giải trình chất vấn giữa hai kỳ họp																	Kế thừa QĐ 89
	Chi tổ chức họp																	
	- Chế độ chủ tọa	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000		300.000		200.000		150.000		300.000		200.000		150.000	
	- Chế độ đại biểu dự họp	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		150.000		100.000		80.000		150.000		100.000		80.000	
	- Cán bộ phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		100.000		80.000		50.000		100.000		80.000		50.000	
	- Cán bộ phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	
	Chế độ ăn (Trường hợp đại biểu đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)																	Thực hiện như mức chi tại kỳ họp
	- Đại biểu trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	đồng/ người/ ngày					300.000		200.000		150.000		300.000		200.000		150.000	
	- Đại biểu không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	đồng/ người/ ngày				200.000	Hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày	150.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	100.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	200.000	Hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày	150.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	100.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	
	Giải khát	đồng/người/buổi	15.000	15.000	10.000	20.000	Hỗ trợ thêm 20.000 đồng/người/buổi	20.000	Hỗ trợ thêm 10.000 đồng/người/buổi	20.000		20.000	Hỗ trợ thêm 20.000 đồng/người/buổi	20.000	Hỗ trợ thêm 10.000 đồng/người/buổi	20.000		Thực hiện như mức chi tại kỳ họp
	Chuẩn bị các nội dung																	
	- Xây dựng quyết định, kế hoạch phiên giải trình chất vấn	đồng/văn bản	1.500.000	600.000			1.500.000		600.000				1.500.000		600.000			
	- Tổng hợp các nội dung yêu cầu chất vấn tại phiên giải trình chất vấn	đồng/văn bản	1.500.000	500.000			1.500.000		500.000				1.500.000		500.000			

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
	- Xây dựng đề cương, kịch bản phiên giải trình chất vấn	đồng/văn bản	1.000.000	400.000			1.000.000		400.000				1.000.000		400.000			
	- Xây dựng báo cáo kết luận nội dung chất vấn trả lời chất vấn tại phiên giải trình chất vấn	đồng/văn bản	1.000.000	500.000			1.000.000		500.000				1.000.000		500.000			
	- Xây dựng thông báo kết quả sau phiên giải trình chất vấn	đồng/văn bản	3.000.000	600.000	300.000		4.500.000		900.000		450.000		4.500.000		900.000		450.000	Khoản 2, điều 1, QĐ 32, mức chi 4.500.000 đồng/văn bản
5	Chế độ bồi dưỡng đại biểu tham dự, phóng viên họp báo cấp Thành phố (bao gồm cả viết tin, bài, ảnh)	đồng/người/buổi					400.000						400.000					Khoản 8.4, mục III CV 1562, mức chi 400.000 đồng/người/buổi
6	Truyền hình trực tiếp (chỉ áp dụng với cấp thành phố); sản xuất phóng sự, tin bài chuyên đề, tuyên truyền sâu		Theo hợp đồng				Theo hợp đồng						Theo hợp đồng					
VIII	Một số chế độ chi khác																	
1	Chế độ chi tổ chức các hội nghị của Thường trực và các Ban																	
	Chủ trì hội nghị	đồng/người/buổi	200.000	150.000	100.000		300.000		200.000		150.000		300.000		200.000		150.000	Kế thừa NQ04
	Bồi dưỡng đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000		150.000		100.000		80.000		150.000		100.000		80.000	
	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ trực tiếp	đồng/người/buổi	80.000	50.000	40.000		80.000		50.000		40.000		80.000		50.000		40.000	
	Cán bộ, công chức, nhân viên phục vụ gián tiếp	đồng/người/buổi	50.000	40.000	30.000		50.000		40.000		30.000		50.000		40.000		30.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu, khách mời (Trường hợp đại biểu, khách mời đăng ký ăn tập trung, sẽ không được thanh toán tiền ăn theo mức trên)		100.000	60.000	50.000													Thực hiện như mức chi tại kỳ họp
	- Đại biểu, khách mời trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	đồng/người/ngày					300.000		200.000		150.000		300.000		200.000		150.000	
	- Đại biểu, khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp	đồng/người/ngày				200.000	Hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày	150.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	100.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	200.000	Hỗ trợ thêm 100.000 đồng/người/ngày	150.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	100.000	Hỗ trợ thêm 50.000 đồng/người/ngày	

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
2	Hỗ trợ đối với chức danh không chuyên trách(chỉ được hưởng mức cao nhất trong trường hợp được nhận nhiều chức danh đối với mỗi cấp HĐND																	
	Chủ tịch Hội đồng nhân dân		Thực hiện theo Thông tư 78/2005/TT-BNV		Thực hiện theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và NĐ 29/2013/ NĐ-CP	Thực hiện theo Thông tư 78/2005/TT-BNV				Thực hiện theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và NĐ 29/2013/ NĐ-CP		Thực hiện theo Thông tư 78/2005/TT-BNV				Thực hiện theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và NĐ 29/2013/ NĐ-CP		
	Trưởng ban		0,4	0,3	0,2		600.000		450.000		300.000		600.000		450.000		300.000	
	Phó Trưởng ban				0,1						150.000						150.000	
	Tổ trưởng tổ đại biểu, thành viên các ban		0,3	0,2	0,1		450.000		300.000		150.000		450.000		300.000		150.000	
3	Phụ cấp trách nhiệm công việc đối với chức danh ủy viên chuyên trách các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố		0,6			Đề xuất bỏ nội dung này						Đề xuất bỏ nội dung này						Nghị định 68/2021/NĐ-CP ban hành quy định phụ cấp chức vụ của ĐB chuyên trách
4	Chế độ cho cộng tác viên (áp dụng cho Thành phố và Quận, Huyện, Thị xã)					Đề xuất bỏ nội dung này						Đề xuất bỏ nội dung này						
	Cộng tác viên thường xuyên	theo hợp đồng	Do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định															
	Cộng tác viên theo từng chuyên đề (theo chức danh học hàm, học vị)	chuyên đề	Do Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định															
5	Máy trang phục (lễ phục)																	
	Đại biểu Hội đồng nhân dân đương nhiệm: 02 bộ/nhiệm kỳ (trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp thì chỉ được hưởng ở mức cao nhất).	đồng/ bộ	5.000.000	4.000.000	3.000.000		5.000.000		4.000.000		3.000.000		5.000.000		4.000.000		3.000.000	Kế thừa NQ04
	Cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Văn phòng trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân: 01 bộ/nhiệm kỳ	đồng/ bộ	5.000.000	4.000.000	3.000.000		5.000.000		4.000.000		3.000.000		5.000.000		4.000.000		3.000.000	Kế thừa NQ04

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND và Quyết định số 89/QĐ-HĐND			Đề xuất của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND Thành phố						Mức chi đề xuất						Ghi chú
			Cấp Thành phố	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		Cấp Thành phố		Cấp huyện		Cấp xã		
						Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	Theo quy định của cấp có thẩm quyền	Chế độ đặc thù của Thành phố	
6	Học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đại biểu		Thực hiện theo chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chung của Thành phố và TƯ, quy định tại Quyết định 18/2012/QĐ-UBND ngày 31/7/2012 của UBND Thành phố (quy định cụ thể thực hiện Thông tư 139/2010/TT-BTC)			Phụ lục 02 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố						Phụ lục 02 Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND Thành phố quy định một số nội dung, mức chi thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân Thành phố						
7	Đại biểu được cấp bảo: Đại biểu nhân dân, Hànộimới và được khoán phí khai thác internet (trường hợp đại biểu HĐND nhiều cấp thì được hưởng ở mức cao nhất; Riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/ tháng	300.000	200.000	100.000	300.000		200.000		100.000		300.000		200.000		100.000	Kế thừa NQ04	
8	Hỗ trợ công tác phí khi làm nhiệm vụ đại biểu giữa các kỳ họp (riêng năm chuyển giao giữa 2 nhiệm kỳ hưởng mức chi 50% quy định)	đồng/người/năm	2.000.000	1.000.000		2.000.000		1.000.000				2.000.000		1.000.000			Kế thừa NQ04	
9	Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân được trang cấp 01 thiết bị máy tính bảng (áp dụng ở cấp Thành phố; đối với đại biểu HĐND cấp huyện do HĐND cấp huyện quyết định theo khả năng cân đối ngân sách của cấp huyện; trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân cấp Thành phố và cấp huyện thì chỉ được hưởng ở cấp Thành phố)		Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm			Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm		Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm		Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm		Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm		Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm		Thực hiện theo các quy định hiện hành về đấu thầu và mua sắm	Kế thừa NQ04	
10	Chi tiếp khách trong nước		Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực Hội đồng nhân dân duyệt cụ thể			Đề xuất bỏ nội dung này						Đề xuất bỏ nội dung này						
11	Các chế độ và các mức chi phí khác		Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và Thành phố hoặc được Thường trực Hội đồng nhân dân duyệt cụ thể			Đề xuất bỏ nội dung này						Đề xuất bỏ nội dung này						